

CHÍNH PHỦ

Số: 46 /NQ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Nghệ An**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An (Tờ trình số 5996/TTr-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 07/TTr-BTNMT ngày 16 tháng 01 năm 2018, Công văn số 977/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công văn số 1904/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Nghệ An với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tính xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (5)+ (6)	(8)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	1.239.677	75,16	1.432.614	21.441	1.454.055	88,22
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	105.151	6,38	94.000	7.027	101.027	6,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>87.540</i>	<i>5,31</i>	<i>83.000</i>	<i>2.328</i>	<i>85.328</i>	<i>5,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	89.013	5,40		91.821	91.821	5,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	64.549	3,91		95.108	95.108	5,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	302.055	18,31	365.000		365.000	22,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	169.207	10,26	172.461		172.461	10,46
1.6	Đất rừng sản xuất	501.163	30,39	615.000		615.000	37,31
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	7.422	0,45	9.030		9.030	0,55
1.8	Đất làm muối	838	0,05	795		795	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tinh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2	Đất phi nông nghiệp	125.252	7,59	169.207		169.207	10,28
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	4.171	0,25	15.936		15.936	0,97
2.2	Đất an ninh	419	0,03	1.409		1.409	0,09
2.3	Đất khu công nghiệp	491	0,03	6.110		6.110	0,37
2.4	Đất cụm công nghiệp	94	0,01		1.223	1.223	0,07
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	503	0,03		4.657	4.657	0,28
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.509	0,09		4.432	4.432	0,27
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	2.053	0,12		3.422	3.422	0,21
2.8	Đất phát triển hạ tầng	53.238	3,23	66.619	1.709	68.328	4,15
	<i>Trong đó:</i>						
	+ Đất cơ sở văn hóa	573	0,03	794		794	0,05
	+ Đất cơ sở y tế	256	0,02	382		382	0,02
	+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo	1.760	0,11	2.404		2.404	0,15
	+ Đất cơ sở thể dục thể thao	975	0,06	1.365	282	1.647	0,10
2.9	Đất có di tích, danh thắng	195	0,01	702		702	0,04
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	145	0,01	663		663	0,04
2.11	Đất ở tại nông thôn	18.111	1,10		23.073	23.073	1,40
2.12	Đất ở tại đô thị	1.909	0,12	3.400		3.400	0,21
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	343	0,02		521	521	0,03
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	97	0,01		165	165	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	142	0,01		543	543	0,03
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	6.586	0,40		6.866	6.866	0,42
3	Đất chưa sử dụng	284.440	17,25	46.244	-23.611	22.633	1,37
4	Khu kinh tế *	18.827		20.777		20.777	
5	Đất đô thị *	15.061		25.577	59	25.577	
II	Các khu chức năng*						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				287.956	287.956	
2	Khu lâm nghiệp				1.152.461	1.152.461	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				172.461	172.461	
4	Khu phát triển công nghiệp				6.110	6.110	
5	Khu đô thị				2.010	2.010	
6	Khu thương mại - dịch vụ				2.058	2.058	
7	Khu dân cư nông thôn				109.865	109.865	

Ghi chú: * không cộng chỉ tiêu này khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011-2015) *	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	54.974	16.307	38.667	1.536	5.728	7.747	9.698	13.958
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	15.286	4.437	10.849	500	1.581	2.169	2.710	3.889
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>12.891</i>	<i>3.103</i>	<i>9.788</i>	<i>500</i>	<i>1.475</i>	<i>1.966</i>	<i>2.457</i>	<i>3.390</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11.809	4.445	7.364	509	1.141	1.721	1.825	2.168
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.578	1.877	2.701	100	355	223	631	1.392
1.4	Đất rừng phòng hộ	2.746	1.317	1.429	93	312	358	442	224
1.5	Đất rừng đặc dụng	135	5	130		20	26	32	52
1.6	Đất rừng sản xuất	19.481	4.154	15.327	281	2.188	3.079	3.838	5.941
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	859	64	795	50	120	157	202	266
1.8	Đất làm muối	61		61	3	10	13	15	20
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	17.407	9.253	8.154	209	1.169	1.560	1.986	3.230
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	178	178						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	781	580	201		30	40	50	81
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	199	177	22		3	4	6	9
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	290	259	31		5	6	8	12
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	15.958	8.058	7.900	209	1.131	1.509	1.923	3.128
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	331	92	239	3	35	47	58	96

Ghi chú: * diện tích đã thực hiện

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011-2015) *	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	146.862	117.950	28.912	950	4.266	5.796	7.262	10.638
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	1.174	1.172	2	2				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.174	1.172	2	2				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.667	4.616	51	15	5	7	9	15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.585	2.573	12		2	2	3	5
1.4	Đất rừng phòng hộ	48.643	47.559	1.084	30	182	187	227	458
1.5	Đất rừng đặc dụng	218	200	18		3	4	4	7
1.6	Đất rừng sản xuất	89.289	61.611	27.678	903	4.064	5.583	7.001	10.127
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	192	155	37		6	7	9	15
1.8	Đất làm muối	6	6						
2	Đất phi nông nghiệp	9.117	5.998	3.119	132	538	610	747	1.092
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	4.520	3.236	1.284		266	264	321	433
2.2	Đất an ninh	6		6		1	1	2	2
2.3	Đất khu công nghiệp	284	182	102	18	13	23	21	27
2.4	Đất cụm công nghiệp	25		25		4	5	6	10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	211	42	169	15	23	31	38	62
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	328	174	154	12	21	28	36	57
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	160	57	103		15	21	26	41
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.278	661	617	47	90	114	143	223
2.9	Đất có di tích, danh thắng	29	4	25	7	3	4	4	7
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	126	100	26		4	5	7	10
2.11	Đất ở tại nông thôn	243	109	134	10	18	25	31	50
2.12	Đất ở tại đô thị	71	16	55	7	12	10	12	14
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3		3			1	1	1
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5		5		1	1	1	2
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	10	2	8	1	1	1	2	3
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	136	113	23		3	5	6	9

Ghi chú: * diện tích đã thực hiện

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An xác lập ngày 08 tháng 8 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020):

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 *	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	1.463.636	1.463.057	1.461.620	1.459.703	1.457.308	1.454.055
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	114.076	113.581	111.624	109.014	105.752	101.027
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	95.503	94.958	93.432	91.397	88.854	85.328
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	95.029	93.290	92.809	92.168	91.365	91.821
1.3	Đất trồng cây lâu năm	94.814	96.188	96.232	96.291	96.364	95.108
1.4	Đất rừng phòng hộ	366.506	365.927	365.701	365.400	365.024	365.000
1.5	Đất rừng đặc dụng	171.790	171.790	171.891	172.025	172.193	172.461
1.6	Đất rừng sản xuất	610.158	611.087	611.813	612.782	613.992	615.000
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	9.533	9.473	9.398	9.297	9.171	9.030
1.8	Đất làm muối	880	876	863	846	825	795
2	Đất phi nông nghiệp	129.862	131.524	137.765	146.088	156.491	169.207
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	4.473	4.509	6.229	8.521	11.387	15.936
2.2	Đất an ninh	1.267	1.270	1.291	1.320	1.355	1.409
2.3	Đất khu công nghiệp	708	894	1.704	2.784	4.135	6.110
2.4	Đất cụm công nghiệp	197	201	355	560	817	1.223
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	633	693	1.296	2.101	3.107	4.657
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.697	1.788	2.198	2.745	3.429	4.432
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2.539	2.577	2.710	2.886	3.107	3.422
2.8	Đất phát triển hạ tầng	60.186	60.849	62.070	63.698	65.734	68.328
	<i>Trong đó:</i>						
	+ Đất cơ sở văn hóa	87	89	99	112	129	794
	+ Đất cơ sở y tế	252	253	272	298	331	382
	+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo	1.774	1.774	1.868	1.994	2.152	2.404
	+ Đất cơ sở thể dục thể thao	1.163	1.172	1.245	1.342	1.463	1.647
2.9	Đất có di tích, danh thắng	106	113	202	321	471	702
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	215	222	289	379	491	663
2.11	Đất ở tại nông thôn	19.871	20.288	20.768	21.408	22.209	23.073
2.12	Đất ở tại đô thị	2.722	2.778	2.880	3.016	3.185	3.400
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	416	416	432	453	479	521
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	124	128	134	142	152	165

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 *	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	352	364	393	431	479	543
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	6.264	6.261	6.351	6.472	6.622	6.866
3	Đất chưa sử dụng	54.664	53.582	48.777	42.371	34.363	22.633
4	Đất khu kinh tế	20.777	20.777	20.777	20.777	20.777	20.777
5	Đất đô thị	20.569	20.569	20.569	20.569	20.569	25.577

Ghi chú: * diện tích đã thực hiện.

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

4. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường; phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng của Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An làm căn cứ pháp lý để triển khai xây dựng Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An theo kế hoạch.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, đất an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế tại các địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

9. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

10. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

11. Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- UBND tỉnh Nghệ An;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b).60



Nguyễn Xuân Phúc